

**ĐỀ ÁN
ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ GIÁO DỤC
CÁC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG VÀ MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN**

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học là một trong những thành tố cơ bản của quá trình dạy học. Việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các trường học là một trong những giải pháp nhằm góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động của người học và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và các tầng lớp nhân dân, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường trên địa bàn huyện đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đảm bảo, góp phần quan trọng cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện nhà đạt được những kết quả khá toàn diện. Mạng lưới trường lớp từng bước được sắp xếp hợp lý, quy mô các cấp học từng bước hoàn thiện, hệ thống trường lớp đảm bảo, thực hiện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi cơ bản được hoàn thành đúng theo kế hoạch, công tác phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt kết quả tốt, công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đạt mức 2. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Tỷ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm trên 99%, THPT trên 98%; tỷ lệ học sinh giỏi các cấp học hàng năm đều tăng và tham gia dự thi ở tỉnh đạt nhiều giải cao. Đến nay, toàn huyện có 52/54 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 96,2%, trong đó có 39 trường đạt chuẩn mức độ 2.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất của một số trường đã qua nhiều năm sử dụng, do thường xuyên bị ngập trong những trận lũ lớn, kéo dài vào các mùa mưa lũ hàng năm nên cơ sở vật chất và thiết bị dạy học của một số trường xuống cấp nghiêm trọng, không đáp ứng yêu cầu sử dụng trong những năm học tiếp theo.

Bên cạnh đó, hiện nay nhiều trường đạt chuẩn sau 05 năm chưa đủ điều kiện đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận lại, do cơ sở vật chất - thiết bị thiếu hoặc xuống cấp nặng nhưng chưa có kinh phí để đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa. Hơn nữa, trường không giữ chuẩn sau 05 năm sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến địa phương khi đề nghị công nhận xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới.

Ngoài ra, để triển khai thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi các đơn vị trường học phải có sự đầu tư nhiều hơn về cơ sở vật chất, nhất là các trang thiết bị dạy học, các loại phòng phục vụ học tập và phòng học cho các trường tổ chức dạy học 02 buổi/ngày.

Từ tình hình thực tế trên, việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học là nhiệm vụ cấp bách và việc xây dựng ***“Đề án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục các trường học trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025”*** là yêu cầu cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/5/2015;

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

- Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường mầm non; Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia đối với trường Mầm non;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD-ĐT về ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

- Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 25/4/2017 của Tỉnh ủy Quảng Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Nam đến năm 2020

và định hướng đến 2025; Kế hoạch số 1666/KH-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TU của Tỉnh ủy;

- Chương trình số 22-CTr/HU ngày 16/4/2018 của Huyện ủy Đại Lộc về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII;

- Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 17/12/2019 của UBND huyện Đại Lộc về triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Phạm vi thực hiện

Đề án triển khai trong phạm vi các trường Mầm non (MN), Mẫu giáo (MG), Tiểu học (TH), Trung học cơ sở (THCS), Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS) trên địa bàn huyện.

2. Mục tiêu

- Phát triển giáo dục đào tạo theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, hiện đại hóa. Sửa chữa, nâng cấp các công trình đã xuống cấp và bổ sung số công trình, trang thiết bị phục vụ dạy học còn thiếu cho các trường học, giúp giáo viên và học sinh có môi trường giảng dạy và học tập tốt hơn góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Phân đầu đến năm 2025 tất cả các trường MN, MG, TH, THCS, TH&THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại các xã;

+ 100% các trường đều đạt chuẩn quốc gia; 100% trường đã công nhận đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm đều được tỉnh kiểm tra và công nhận lại;

+ 100% trường Trung học cơ sở đảm bảo cơ sở vật chất triển khai dạy học 2 buổi/ngày để phục vụ tốt việc triển khai chương trình GDPT 2018.

PHẦN II

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ NHU CẦU ĐẦU TƯ

I. TÌNH HÌNH TRƯỜNG, LỚP NĂM HỌC 2020-2021

- Toàn huyện có 54 trường MN, TH, THCS, TH&THCS với 851 lớp/26.356 học sinh. Gồm:

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số HS
MN, MG	19	222	6.281
Tiểu học	19	388	11.484
THCS, TH-THCS	17	241	8.591
Toàn huyện	55	851	26.356

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MẠNG LƯỚI TRƯỜNG LỚP

1. Cơ sở vật chất hiện có

Cấp học	Phòng học			Phòng làm việc			Ph.Cnăng, BMôn		
	Tổng số	KC	BKC	Tổng số	KC	BKC	Tổng số	KC	BKC
MN, MG	218	151	67	76	34	42	46	29	17
Tiểu học	406	326	80	139	80	59	124	87	37
TH và THCS	20	12	8	8	04	04	08	06	02
THCS	160	126	34	122	63	59	133	96	37
Toàn huyện	804	615	189	345	181	164	311	218	93

2. Kế hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, học sinh giai đoạn 2021-2025

Cấp học	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS
MN	222	6.281	225	6.327	227	6.254	228	6.281	230	6.277
TH	388	11.484	409	12.116	409	12.022	389	11.380	379	11.092
THCS	241	8.591	234	8.352	248	8.668	251	9.237	251	9.221
TOÀN HUYỆN	851	26.356	868	26.795	884	26.944	868	26.898	860	26.590

So với năm học 2020-2021, số lượng lớp học tăng ở các cấp học như sau:

- + Cấp Mẫu giáo, Mầm non: Tăng 05 lớp
- + Cấp tiểu học: Tăng 21 lớp
- + Cấp THCS: Tăng 07 lớp
- * Tổng số lớp học tăng ở 3 cấp học là: 33 lớp.

3. Đánh giá thực trạng

3.1. Ưu điểm

- Cơ sở vật chất trường học được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa; 96,2 % các trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; trong đó có 65,45% trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Phần lớn các trường có đủ tường rào, cổng trường, nhà xe GV-HS, các phòng chức năng, phòng học cho mỗi lớp. Trong phòng học có đủ bàn ghế cho giáo viên và học sinh, có trang bị hệ thống quạt, bảng, tủ đồ dùng dạy học, hệ thống chiếu sáng. Nhiều trường trang bị phòng học có ti-vi trên 42 inch, máy chiếu, máy vi tính, một số trường có bảng tương tác thông minh để giảng dạy.

- Đa số các trường xây dựng theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa.

3.2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn

- Nhiều trường đã công nhận đạt chuẩn quốc gia nhưng đến nay cơ sở vật chất ngày càng xuống cấp, không có kinh phí tu sửa, nâng cấp nên nhiều trường này sau năm năm (*nhất là các trường THCS*) vẫn chưa đề nghị cấp trên về kiểm tra công nhận lại theo quy định.

- Số lượng học sinh/lớp không được vượt quá định mức, số lớp học tăng; số lượng trẻ các trường Mầm non và học sinh các trường tiểu học do nhu cầu học sinh bán trú, học 2 buổi/ngày hàng năm đều tăng nên thiếu phòng học, nhà ăn ...

- Các trường tiểu học dạy ngoại ngữ, tin học bắt buộc theo chương trình GDPT 2018 cần phải thêm phòng học bộ môn. Các trường THCS thực hiện dạy 2 buổi/ngày nên số phòng học cần xây dựng mới tăng cao.

- Thông tư 13/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học với những yêu cầu mới, cao hơn về điều kiện cơ sở vật chất để đảm bảo trường đạt chuẩn.

- Nhiều trường ở các xã miền núi, phần lớn đời sống nhân dân khó khăn, ngân sách địa phương rất hạn hẹp nên việc huy động nguồn kinh phí tại địa phương để xây dựng CSVC các trường rất khó khăn.

- Nhìn chung, cơ sở vật chất các trường học hiện nay còn thiếu nhiều so với yêu cầu hoạt động, lí do thiếu:

+ Nhiều phòng học xây dựng bán kiên cố, niên hạn sử dụng đã hết, ở vùng trũng thấp, lũ lụt gây ẩm ướt nên nhiều phòng học và các loại phòng khác đã bị hư hỏng, xuống cấp, cần phải được xây dựng mới để thay thế.

+ Thiếu các phòng chức năng, thư viện, phòng đọc, giáo dục nghệ thuật, phòng bộ môn, hội trường, sân khấu ngoài trời, nhà đa năng...theo yêu cầu mới của Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thiếu phòng học do tăng lớp, xóa điểm lẻ nhập về điểm chính, do thực hiện việc dạy 2 buổi/ngày đối với cấp THCS.

+ Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh: Vẫn còn điểm trường lẻ chưa có công trình vệ sinh cho GV, HS; Một số công trình vệ sinh bị hư hại, xuống cấp.

+ Sân chơi: Một số trường sân chơi bị xuống cấp hoặc đọng nước.

+ Bếp ăn bán trú: Nhu cầu bán trú của các trường mầm non và tiểu học tăng dần hằng năm nên cần đầu tư sửa chữa và nâng cấp, mở rộng.

+ Về trang thiết bị, bàn ghế: xuống cấp, hư hỏng cần thay mới và tăng phòng học. Trang thiết bị cần bổ sung để triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018.

3.3. Tổng hợp nguyên nhân cần đầu tư CSVC trường học

Loại phòng	Bị hư hỏng, xuống cấp cần thay thế	Bị thiếu do nhiều nguyên nhân				Tổng cộng
		Do chưa có	Do dạy 2 buổi/ngày	Do xóa điểm lẻ	Do tăng lớp	
Phòng học	104	16	26	16	33	195
Phòng chức năng	7	13				20
Phòng bộ môn	1	25				26
Phòng làm việc	18	1				19
Nhà ăn, bếp ăn	2	4				6
Nhà VS học sinh	10	1				11
Nhà VS giáo viên	4	4				8
Hội trường		3				3
Cộng	146	67	26	16	33	288

PHẦN III

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ

I. NHU CẦU XÂY MỚI, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC TRONG 5 NĂM (2021-2025)

1. Đầu tư xây dựng mới

1.1. Chia theo cấp học

Cấp học	Phòng học	Phòng chức năng	Phòng bộ môn	Phòng làm việc	Bếp, nhà ăn	Nhà vệ sinh HS	Nhà vệ sinh GV	Hội trường	CỘNG
Mầm non	24	3	4	11	3	2	3	2	52
Tiểu học	42	4	4	8	3	4	2	1	68
THCS	82	10	18			2	3		115
Cộng	148	17	26	19	6	8	8	3	235

1.2. Chia theo năm

Loại phòng	Đơn vị tính	Nhu cầu đầu tư, xây dựng mới					Tổng hạng mục công trình	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)
		2021	2022	2023	2024	2025			
Phòng Học	Phòng	1	36	40	48	23	148	500	7.4000
P.Chức năng	Phòng		4	5		8	17	500	8500
P.Bộ môn	Phòng	2	12	8		4	26	500	13.000
Phòng làm việc	Phòng		8	10		1	19	250	4750
Bếp ăn, nhà ăn	Nhà		1	2		3	6	450	2700
Nhà vệ sinh HS	Nhà	3	1	2	1	1	8	600	4800
Nhà vệ sinh GV	Nhà		1	3	2	2	8	300	2400
Hội trường	Phòng	1	1	1			3	900	2700
Tổng cộng		7	64	71	51	42	235		112.850

- **Kinh phí ước tính: 112.850.000.000 đồng** (Một trăm mười hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Cụ thể: Lộ trình thực hiện xây mới

NĂM 2021: Xây mới 7 hạng mục công trình; với tổng kinh phí ước thực hiện: **4.200.000.000 đồng** (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng)

* Phân bổ cụ thể các trường theo Phụ lục 1 đính kèm

NĂM 2022: Xây mới 64 hạng mục công trình; với tổng kinh phí ước thực hiện: **30.250.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

* Phân bổ cụ thể các trường theo Phụ lục 02 đính kèm

NĂM 2023: Xây mới 71 hạng mục công trình; với tổng kinh phí ước thực hiện: **32.900.000.000 đồng** (Ba mươi hai tỷ chín trăm triệu đồng)

* Phân bổ cụ thể các trường theo Phụ lục 03 đính kèm

NĂM 2024: Xây mới 51 hạng mục công trình; với tổng kinh phí ước thực hiện: **25.200.000.000 đồng** (Hai mươi lăm tỷ hai trăm triệu đồng)

* Phân bổ cụ thể các trường theo Phụ lục 04 đính kèm

NĂM 2025: Xây mới 42 hạng mục công trình; với tổng kinh phí ước thực hiện: **20.300.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ ba trăm triệu đồng)

* Phân bổ cụ thể các trường theo Phụ lục 05 đính kèm

2. Nhu cầu nâng cấp, sửa chữa các công trình

2.1. Chia theo cấp học

Cấp học	Phòng học	Phòng chức năng	Nhà vệ sinh HS	Tổng hạng mục công trình	Ghi chú
Mầm non	5			5	
Tiểu học	30	3	3	36	
THCS	12			12	
Cộng	47	3	3	53	

2.2. Chia theo năm đầu tư

Loại phòng	Đơn vị tính	Nhu cầu sửa chữa, nâng cấp					Tổng cộng	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)
		2021	2022	2023	2024	2025			
Phòng Học	Phòng	3	10		8	26	47	100	4.700
P.Chức năng	Phòng		3				3	100	300
Nhà vệ sinh HS	Nhà	3					3	100	300
Tổng cộng		6	13	0	8	26	53		5.300

Kinh phí ước tính: 5.300.000.000 đồng (Năm tỷ ba trăm triệu đồng)

** Phân bổ cụ thể theo Phụ lục 06 đính kèm*

3. Nhu cầu về bàn ghế học sinh.

- Tổng số bàn ghế cần được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 là: **4.557 bộ x 1.600.000/ bộ = 7.291.200.000 đồng**

Trong đó:

+ Các trường MG, MN: 750 bộ;

+ Các trường tiểu học: 2047 bộ;

+ Các trường THCS: 1760 bộ.

** Phân bổ cụ thể theo Phụ lục 07 đính kèm.*

II. TỔNG KINH PHÍ ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN TRONG 5 NĂM

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 125.441.200.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn)

Trong đó:

- Xây mới: 112.850.000.000 đồng

- Sửa chữa, nâng cấp: 5.300.000.000 đồng
- Bàn ghế học sinh: 7.291.200.000 đồng

2. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án

- Nguồn sự nghiệp giáo dục: **98.341.200.000 đồng**
- Nguồn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: **27.100.000.000 đồng.**

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục. Xác định đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng để phát triển sự nghiệp giáo dục của địa phương, đồng thời, thực hiện hoàn thành mục tiêu xây dựng Đại Lộ trở thành huyện nông thôn mới. Tăng cường công tác phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, phát huy sức mạnh cả hệ thống chính trị, quyết tâm thực hiện hoàn thành ***“Đề án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục các trường học trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025”***.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của sự nghiệp giáo dục - đào tạo, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Từ đó, phát huy trách nhiệm của các phòng, ban, ngành liên quan, các xã, thị trấn, các cơ sở giáo dục trong việc triển khai thực hiện Đề án; đảm bảo công khai, dân chủ, có sự bàn bạc thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân kiểm tra và giám sát.

3. Tăng cường làm việc với các Sở, ban, ngành của tỉnh để tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương, của Tỉnh và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục để huy động tối đa mọi nguồn lực hợp pháp, đồng thời, kết hợp tập trung bố trí vốn từ nguồn sự nghiệp giáo dục và ngân sách huyện để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị giáo dục đảm bảo điều kiện dạy học, đạt tiêu chuẩn trường quốc gia, gắn với xây dựng nông thôn mới.

4. Tập trung rà soát để đầu tư hoàn thiện về cơ sở vật chất cho tất cả các trường nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản thực hiện việc đổi mới quá trình dạy học. Trong đó, chú trọng đến chuẩn hóa phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học ở các cấp học, đồ chơi an toàn cho trẻ em, đặc biệt là đáp ứng thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông mới ở giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh chương trình kiên cố hoá trường học, lớp học, bảo đảm đủ phòng học cho các cấp học, đặc biệt cho việc học 02 buổi/ngày.

5. Các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn, các cơ sở giáo dục và các đơn vị liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả, đúng tiến độ, tránh lãng phí, tiêu cực.

6. UBND các xã, thị trấn tập trung mở rộng diện tích khuôn viên đất cho các cơ sở giáo dục đảm bảo theo quy định, phối hợp hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục để quản lý theo quy định.

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện Đề án và trực tiếp triển khai thực hiện đầu tư mua sắm thiết bị giáo dục. Tham mưu UBND huyện nhu cầu cụ thể, thứ tự ưu tiên hằng năm, điều chỉnh các bất hợp lý trong quá trình thực hiện. Tổ chức chỉ đạo các trường rà soát quy hoạch các hạng mục công trình đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, định kỳ hằng năm tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả với UBND huyện.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo và các phòng, ban, ngành liên quan cân đối nguồn lực để phân bổ ngân sách hằng năm vào việc xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị giáo dục; tranh thủ kêu gọi huy động nguồn lực hợp pháp của các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội để thực hiện Đề án. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác thanh, quyết toán kinh phí đầu tư theo đúng quy định.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan, UBND các xã, thị trấn, các trường học làm tốt công tác rà soát nhu cầu cơ sở vật chất gắn với quy hoạch của từng địa phương. Quản lý công trình xây dựng đảm bảo chất lượng, tiến độ theo đúng quy định.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan, UBND các xã, thị trấn, các trường học lập kế hoạch sử dụng đất đối với các trường mở rộng diện tích khuôn viên. Hướng dẫn, giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục theo quy định.

5. Ban Quản lý dự án và Trật tự xây dựng huyện: Triển khai đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất đối với các hạng mục công trình có tổng mức đầu tư từ 01 (Một) tỷ đồng trở lên. Định kỳ hằng quý báo cáo tiến độ thực hiện cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo UBND huyện.

6. Các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện các nội dung liên quan của Đề án.

7. UBND các xã, thị trấn: Thành lập Ban Chỉ đạo, tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện Đề án. Tập trung mở rộng diện tích khuôn viên đất cho các cơ sở giáo dục đảm bảo theo quy định, phối hợp hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục để quản lý theo quy định. Triển khai đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất đối với các

hạng mục công trình có tổng mức đầu tư dưới 01 (Một) tỷ đồng và triển khai đầu tư nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tất cả các hạng mục công trình trên địa bàn theo Đề án. Định kỳ hằng quý báo cáo tiến độ thực hiện cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo UBND huyện.

8. Các cơ sở giáo dục: Tham gia ý kiến với các đơn vị thực hiện đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị giáo dục, nhất là rà soát quy hoạch các hạng mục công trình, các trang thiết bị giáo dục đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện để đảm bảo chất lượng, tiến độ và thực hiện tiếp nhận, bàn giao đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả đầu tư. Triển khai thực hiện các thủ tục cấp thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục để quản lý theo quy định.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ban, ngành, đoàn thể từ huyện đến cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên tham gia, đóng góp tích cực vào việc thực hiện hoàn thành thắng lợi Đề án./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1

**NHU CẦU XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC
NĂM 2021**

		Phòng học	Phòng bộ môn	NVS học sinh	Hội trường	TS hạng mục xây mới
I.	NĂM 2021	1	2	3	1	7
1	MG Đại Lãnh	1				<i>1</i>
2	MN Đại Minh		1		1	2
3	TH Đoàn Quý Phi			1		<i>1</i>
4	TH Đoàn Trị		1			<i>1</i>
5	THCS Hoàng Văn Thụ			1		<i>1</i>
6	TH&THCS Đại Sơn			1		<i>1</i>

Phụ lục 2

**NHU CẦU XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC
NĂM 2022**

		Phòng học	Phòng chức năng	Phòng bộ môn	Phòng Làm việc	Bếp ăn, nhà ăn	Hội trường	Nhà vệ sinh học sinh	Nhà vệ sinh giáo viên	TS hạng mục xây mới
II	NĂM 2022	36	4	12	8	1	1	1	1	64
1	MG Đại Sơn			1		1		1		3
2	MN Đại Hiệp	3								3
3	MN Ái Nghĩa	4								4
4	MN Đại An								1	1
5	TH Hứa Tạo	6								6
6	TH Nguyễn Công Sáu	8								8
7	TH Nguyễn Thị Bảy		4		8		1			13
8	THCS Trần Hưng Đạo	5		5						10
9	THCS Lê Quý Đôn	10								10
10	THCS Võ Thị Sáu			6						6

Phụ lục 3

**NHU CẦU XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC
NĂM 2023**

		Phòng học	Phòng chức năng	Phòng bộ môn	P. làm việc	Bếp ăn, nhà ăn	NVS học sinh	NVS giáo viên	Hội trường	TS hạng mục xây mới
III	NĂM 2023	40	5	8	10	2	2	3	1	71
1	MN Đại Quang			1	5					6
2	MG Đại Nghĩa						1			1
3	MN Đại Hiệp				5	1		1	1	8
4	MN Đại Cường		1							1
5	TH Trương Đình Nam	2								2
6	TH Đoàn Nghiê	8								8
7	TH Nguyễn Công Sáu						1			1
8	TH Đoàn Trị					1				1
9	THCS Nguyễn Du	8								8
10	THCS Mỹ Hòa	12								12
11	THCS Võ Thị Sáu							1		1
12	TH&THCS Đại Thạnh			2				1		3
13	THCS Hoàng Văn Thụ		4	5						9
14	THCS Phan Bội Châu	2								2
15	THCS Phù Đổng	8								8

Phụ lục 4

**NHU CẦU XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC
NĂM 2024**

		Phòng học	Nhà vệ sinh học sinh	Nhà vệ sinh giáo viên	TS hạng mục xây mới
IV.	NĂM 2024	48	1	2	51
1	MN Đại Hồng	6			6
2	TH Đại Hồng	8			8
3	TH Đại Quang		1		1
4	TH Nguyễn Ngọc Bình	8		1	9
5	THCS Quang Trung	4			4
6	THCS Nguyễn Huệ	12			12
7	THCS Trần Phú	10			10
8	THCS Lê Lợi			1	1

Phụ lục 5

**NHU CẦU XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC
NĂM 2025**

		Phòng học	Phòng chức năng	Phòng bộ môn	Phòng làm việc	Bếp ăn, nhà ăn	NVS học sinh	NVS giáo viên	TS hạng mục xây mới
V	NĂM 2025	23	8	4	1	3	1	2	42
1	MN Đại Hồng	3						1	4
2	MN Đại Minh	4			1				5
3	MN Đại Phong	3	2	1		1			7
4	TH Trương Đình Nam							1	1
5	TH Đại Lãnh					2			2
6	TH Nguyễn Ngọc Bình						1		1
7	TH Nguyễn Công Sáu	2							2
8	TH Đại Cường			3					3
9	TH&THCS Đại Sơn	10							10
10	THCS Võ Thị Sáu		4						4
11	THCS Lý Tự Trọng	1	2						3

Phụ lục 6

**NHU CẦU SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

TT	Trường	Số phòng SC, NC	Nội dung sửa chữa, nâng cấp	Năm thực hiện	Ước tính kinh phí (Triệu đồng)
1	MN Bình Minh	03	3 phòng học	2021	300
2	TH Đại Lãnh	01	1 Nhà vệ sinh học sinh	2021	100
3	TH Đại Hồng	01	1 Nhà vệ sinh học sinh	2021	100
4	TH Đoàn Trị	01	1 Nhà vệ sinh học sinh	2021	100
5	MN Đại Cường	02	2 phòng học (Quảng Đại)	2022	200
6	TH Đoàn Quý Phi	11	8 Phòng học, 3 P.chức năng (CS2)	2022	1.100
7	TH Nguyễn Công Sáu	08	8 Phòng học	2024	800
8	TH Trần Đình Tri	14	14 Phòng học	2025	1.400
9	THCS Võ Thị Sáu	12	12 phòng học	2025	1.200
	Cộng	53			5.300

NHU CẦU BÀN GHẾ TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu bàn ghế HS (Bộ)	Ghi chú
1	MG Đại Sơn	60	
2	MG Đại Hưng	50	
3	MG Đại Lãnh	50	
4	MN Đại Hồng	220 ghế	
5	MN Đại Đồng	60	
6	MN Đại Quang	60 bàn	
7	MG Đại Nghĩa	50	
8	MN Đại Hiệp	30	
9	MN Ái Nghĩa	10	
10	MN Bình Minh	50 bàn	
11	MN Đại Hòa	50	
12	MN Đại An	35	
13	MN Đại Cường	25	
14	MN Đại Minh	30	
15	MN Đại Phong	60	
16	MN Đại Thắng	20	
17	MG Đại Thạnh	30	
18	MG Đại Chánh	60	
19	MG Đại Tân	20	
	CỘNG MG, MN	750	
1	TH Trương Đình Nam	50	
2	TH TH Đại Lãnh	70	
3	TH TH Đại Hồng	126	
4	TH TH Đại Đồng	75	
5	TH Đại Quang	90	
7	TH Trương Hoàn	80	
8	TH Đoàn Nghiê	104	
9	TH Nguyễn Ngọc Bình	100	
10	TH Nguyễn Đức Thiệu	234	
11	TH Hứa Tạo	80	
12	TH Nguyễn Công Sáu	230	
13	TH Lê Thị Xuyên	160	
14	TH TH Đại Cường	100	
15	TH Nguyễn Thị Bảy	110	
16	TH Trần Đình Tri	170	
17	TH Đoàn Quý Phi	108	

18	TH Nguyễn Nho Túy	60	
19	TH Lê Dật	45	
20	TH Đoàn Trị	65	
	CỘNG TIỂU HỌC	2047	
1	TH&THCS Đại Sơn	60	
2	THCS Quang Trung	40	
3	THCS Nguyễn Huệ	100	
4	THCS Phù Đổng	60	
5	THCS Kim Đồng	160	
6	THCS Nguyễn Du	180	
7	THCS Trần Hưng Đạo	160	
8	THCS Trần Phú	120	
9	THCS Nguyễn Trãi	100	
10	THCS Mỹ Hòa	200	
11	THCS Phan Bội Châu	80	
12	THCS Lê Quý Đôn	140	
13	THCS Võ Thị Sáu	160	
14	THCS Lý Tự Trọng	60	
15	THCS Lý Thường Kiệt	40	
16	THCS Hoàng Văn Thụ	60	
17	THCS Lê Lợi	40	
	CỘNG THCS	1760	
	CỘNG TOÀN HUYỆN	4557	